

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Báo cáo tài chính (Công ty mẹ)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC(Cry Mẹ)Quý I /2022

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính (Công ty Mẹ) kết quả kinh doanh Quý I năm 2022 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính Quý 1/2022 là: 17.964.853.036 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 1/2021 là: 19.928.595.375 đồng chênh lệch giảm 1.963.742.339 đồng tương ứng giảm xấp xỉ 10% lý do.

- Tỷ trọng lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần quý 1 năm 2022 so với tỷ trọng lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần quý 1 năm 2021 giảm 1%
- Lợi nhuận khác quý 1 năm 2022 so với lợi nhuận khác của quý 1 năm 2021 giảm 2.104.794.506 đồng tương ứng giảm 50,37%

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý 1- 2022)

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
2. Mã chứng khoán: DHT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính quý 1/2022 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 1/2022
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		969.798.523.110	972.211.234.876
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73.328.274.975	44.950.007.075
1	Tiền	111	V.1.	73.328.274.975	44.950.007.075
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		250.000.000.000	350.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	250.000.000.000	350.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305.538.024.805	240.158.491.573
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	86.238.213.610	118.737.314.630
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	205.727.528.464	95.055.177.431
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	20.061.141.459	32.854.858.240
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(6.488.858.728)	(6.488.858.728)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7.	332.203.233.064	328.269.067.962
1	Hàng tồn kho	141		334.164.282.815	330.230.117.713
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.728.990.266	8.833.668.266
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.728.990.266	8.826.754.090
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	-	6.914.176
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		236.237.552.004	233.711.456.528
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
II.	Tài sản cố định	220		138.900.724.856	136.763.844.339
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	137.144.898.196	134.953.851.011
	- Nguyên giá	222		315.848.208.998	309.713.298.090
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.703.310.802)	(174.759.447.079)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	1.755.826.660	1.809.993.328
	- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(270.833.340)	(216.666.672)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		65.884.093.272	64.931.019.021
11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65.884.093.272	64.931.019.021
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	25.893.525.000	25.893.525.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		5.559.208.876	6.123.068.168
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	5.559.208.876	6.123.068.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.206.036.075.114	1.205.922.691.404

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

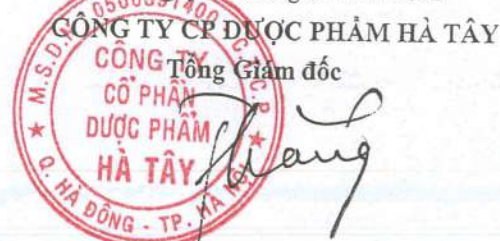
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		481.997.196.055	473.441.350.381
I. Nợ ngắn hạn	310		477.221.496.055	468.745.150.381
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	107.081.116.447	107.260.510.018
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	64.193.858.584	52.797.173.538
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.439.675.703	5.768.654.509
4 Phải trả người lao động	314		10.235.100.131	7.012.497.292
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	147.293.453	178.396.201
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	2.391.800.972	551.018.116
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.113.070.841	300.559.136
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	283.651.394.083	289.429.199.980
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.968.185.841	5.447.141.591
II. Nợ dài hạn	330		4.775.700.000	4.696.200.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	4.775.700.000	4.696.200.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		724.038.879.059	732.481.341.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	724.038.879.059	732.481.341.023
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	264.088.280.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		314.934.410.617	314.934.410.617
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		118.103.316.430	77.648.648.760
4 Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.964.853.036	66.861.982.670
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	66.861.982.670
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.964.853.036	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1.206.036.075.114	1.205.922.691.404

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc
Lê Xuân Thắng

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm			
			Năm 2022	Năm 2021		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	390.684.177.491	366.454.709.718	390.684.177.491	366.454.709.718
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	29.853.180	-	29.853.180	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	390.654.324.311	366.454.709.718	390.654.324.311	366.454.709.718
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	355.007.152.414	329.320.572.250	355.007.152.414	329.320.572.250
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		35.647.171.897	37.134.137.468	35.647.171.897	37.134.137.468
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	8.050.058.611	5.916.873.822	8.050.058.611	5.916.873.822
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	3.887.984.943	3.144.647.378	3.887.984.943	3.144.647.378
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.867.973.786	2.954.454.011	3.867.973.786	2.954.454.011
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9.	6.687.083.114	4.204.248.191	6.687.083.114	4.204.248.191
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.	12.820.234.060	14.992.698.217	12.820.234.060	14.992.698.217
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		20.301.928.391	20.709.417.504	20.301.928.391	20.709.417.504
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	2.073.956.108	4.178.750.614	2.073.956.108	4.178.750.614
12 Chi phí khác	32	VI.8	42.318.204	2.055.443	42.318.204	2.055.443
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.031.637.904	4.176.695.171	2.031.637.904	4.176.695.171
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.333.566.295	24.886.112.675	22.333.566.295	24.886.112.675
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	4.368.713.259	4.957.517.300	4.368.713.259	4.957.517.300

16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

52

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

60

(60=50-51-52)

17.964.853.036

19.928.595.375

17.964.853.036

19.928.595.375

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Đơn vị tính: VND
			Năm 2022	Năm 2021	
			Lũy kế từ đầu năm Năm 2022	Lũy kế từ đầu năm Năm 2021	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.333.566.295	24.886.112.675	22.333.566.295
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.998.030.391	3.012.114.723	3.998.030.391
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.283.622.059)	(8.397.478.945)	(8.397.478.945)
- Chi phí lãi vay	06		3.867.973.786	3.090.327.669	3.867.973.786
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.915.948.413	22.591.076.122	25.915.948.413
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.281.769.408)	27.820.247.035	(65.281.769.408)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.934.165.102)	31.541.788.729	(3.934.165.102)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		15.264.466.096	(54.262.835.179)	15.264.466.096
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		563.859.292	418.988.312	563.859.292
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.836.871.038)	(2.954.454.011)	(3.836.871.038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.323.716.356)	(3.784.269.863)	(5.323.716.356)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(4.597.840.099)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.632.248.103)	16.772.701.046	(36.632.248.103)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.087.985.159)	(36.733.759.516)	(7.087.985.159)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(250.000.000.000)	(350.000.000.000)	(250.000.000.000)

4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	350.000.000.000	350.000.000.000	-	367.749.040.617	44.216.669.739	44.216.669.739
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	155.303.957.799	196.692.398.268	155.303.957.799
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-	-	(134.601.108.557)	(202.470.204.165)	(134.601.108.557)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.283.622.059	4.283.622.059	294.876.205	(21.125.852.000)	(26.407.315.000)	(21.125.852.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	97.195.636.900	97.195.636.900	(386.438.883.311)	367.326.037.859	(32.185.120.897)	367.326.037.859
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	367.749.040.617	-	-	367.749.040.617
3.	Tiền thu từ đi vay	33	-	-	155.303.957.799	196.692.398.268	155.303.957.799	
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	196.692.398.268	196.692.398.268	(134.601.108.557)	(202.470.204.165)	(134.601.108.557)	
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.407.315.000)	(26.407.315.000)	(21.125.852.000)	(26.407.315.000)	(21.125.852.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.185.120.897)	(32.185.120.897)	367.326.037.859	(26.407.315.000)	(32.185.120.897)	
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	28.378.267.900	28.378.267.900	(2.340.144.406)	28.378.267.900	(2.340.144.406)	
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	60	44.950.007.075	44.950.007.075	46.556.814.145	44.950.007.075	46.556.814.145	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	61	-	-	-	-	-	
		70	V.01	73.328.274.975	73.328.274.975	44.216.669.739	73.328.274.975	44.216.669.739

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng

Kế toán trưởng

Người lập
Hoàng Văn Tuế

Hoàng Văn Tuế

Hoàng Thành

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đi kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	11.765.778.847	7.673.691.144
Tiền gửi ngân hàng	61.562.496.128	37.276.315.931
Cộng	73.328.274.975	44.950.007.075

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An (1)	150.000.000.000	150.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000

(1) Bao gồm Hợp đồng tiền gửi số 320/2022/3112 ngày 28/01/2022, kỳ hạn 03 tháng, số tiền gửi 50 tỷ đồng, lãi suất 3,5%/năm, Hợp đồng tiền gửi số 320/2022/3114 ngày 28/01/2022, kỳ hạn 05 tháng, số tiền gửi 50 tỷ đồng, lãi suất 3,5%/năm và Hợp đồng tiền gửi số 320/2022/3116 ngày 28/01/2022, kỳ hạn 06 tháng, số tiền gửi 50 tỷ đồng, lãi suất 3,9%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 050322/HĐTGVAB-DHT ngày 05/03/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 6,2%/năm, kỳ hạn 06 tháng.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 34/HĐTGVSCB-HBT.21.00 ngày 05/02/2021, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 14 tháng.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính để kèm theo)***b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Ghi số	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	22.743.525.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000
	2.450.000.000	-	2.450.000.000	2.450.000.000
Cộng	25.893.525.000	-	25.893.525.000	25.893.525.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con và các công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

Tại thời điểm 31/03/2022, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	86.238.213.610	(6.488.858.728)	118.737.314.630	(6.488.858.728)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	3.741.705.931	-	2.559.669.877	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Đông Âu	662.624.550	-	291.853.800	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	3.364.360.991	-	2.529.713.284	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	30.444.935.664	-	59.259.049.882	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	2.554.972.621	-	2.387.204.335	-
Công ty TNHH Trường Huy	1.241.429.558	-	536.527.811	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	853.765.600	-	578.462.745	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	2.705.040.726	-	3.348.046.101	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	4.833.645.075	-	4.501.356.098	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	205.727.528.464	95.055.177.431
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	18.875.756.181	13.648.716.636
Conorzio	-	-
Mepro Pharmaceuticals Pvt.ltd	-	-
M/S fynk Pharmaceuticals	588.420.160	-
Rotaline Molekule	2.253.311.108	2.942.466.159
Rotexmedica	13.856.969.549	28.583.206.371
Công ty TNHH JGC Việt Nam	88.352.622.250	27.725.550.000
Công ty TNHH Hata International Việt Nam	10.051.209.907	10.051.209.907
Công ty TNHH chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	8.380.141.920	2.081.656.895

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đi kèm theo)

5. Phải thu khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	6.632.962.474	-	19.666.511.240	-
Cửa hàng Nam Bắc	886.565.782	-	1.081.701.258	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.173.972.600	-	18.049.178.082	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An	925.753.422	-	11.729.999.999	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	220.821.918	-	3.154.794.521	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	4.027.397.260	-	3.164.383.562	-
Các đối tượng khác	572.424.092	-	535.631.900	-
Tạm ứng	614.093.985	-	374.262.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt		-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	-	-
Trần Hoàng Linh		-	10.000.000	-
Đinh Thị Xuân	15.000.000	-		-
Đối tượng khác	499.093.985	-	64.262.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	12.814.085.000	-	12.814.085.000	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	12.814.085.000	-	12.814.085.000	-
Cộng	20.061.141.459	-	32.854.858.240	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" với số tiền ký quỹ tạm tính là 12.814.085.000 đồng được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện Phổi Hải Dương	774.000.000	232.200.000	774.000.000	232.200.000
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	2.039.017.200	1.427.312.040	2.039.017.200	1.427.312.040
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	1.219.959.500	1.774.525.000	1.219.959.500
Công ty TNHH y tế xây dựng Miền Bắc	1.183.423.998	828.396.799	1.183.423.998	828.396.799
Các khách hàng khác	11.816.783.149	7.391.022.280	11.816.783.149	7.391.022.280
Cộng	17.587.749.347	11.098.890.619	17.587.749.347	11.098.890.619

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	94.451.935.891	-	85.079.224.993	-
Công cụ, dụng cụ	92.898.598	-	94.619.813	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	731.796.995	-
Thành phẩm	28.342.885.915	(1.961.049.751)	34.889.534.312	(1.961.049.751)
Hàng hóa	211.276.562.411	-	209.434.941.600	-
Cộng	334.164.282.815	(1.961.049.751)	330.230.117.713	(1.961.049.751)

8. Chi phí trả trước

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.214.725.422	1.344.251.343
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	4.336.483.454	4.746.816.825
Chi phí thuê cửa hàng	8.000.000	32.000.000
Cộng	5.559.208.876	6.123.068.168

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong kỳ			-
Tặng khác			-
Chuyển sang BĐS đầu tư			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư ngày 31/03/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2022	216.666.672	-	216.666.672
Khấu hao trong kỳ	54.166.668	-	54.166.668
Số dư ngày 31/03/2022	270.833.340	-	270.833.340
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	433.333.328	1.376.660.000	1.809.993.328
Tại ngày 31/03/2022	379.166.660	1.376.660.000	1.755.826.660

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính để kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Mẫu số B 09a - DN

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	133.185.814.304	164.262.113.733	7.429.761.086	4.396.326.467	439.282.500	309.713.298.090
Mua trong kỳ		4.881.127.272	-	-	-	4.881.127.272
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	168.013.636	1.085.770.000	-	-	-	1.253.783.636
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	133.353.827.940	170.229.011.005	7.429.761.086	4.396.326.467	439.282.500	315.848.208.998
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	71.961.447.002	93.566.841.697	4.690.539.811	4.396.326.467	144.292.102	174.759.447.079
Khấu hao trong kỳ	1.059.274.215	2.728.859.042	128.275.309	-	27.455.157	3.943.863.723
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	73.020.721.217	96.295.700.739	4.818.815.120	4.396.326.467	171.747.259	178.703.310.802
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	61.224.367.302	70.695.272.036	2.739.221.275	-	294.990.398	134.953.851.011
Tại ngày 31/03/2022	60.333.106.723	73.933.310.266	2.610.945.966	-	267.535.241	137.144.898.196

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/03/2022: 132.403.039.979 VND (Tại thời điểm 31/12/2021: 128.285.717.842 VND)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đi kèm theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	-	760.039.000
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	65.884.093.272	64.170.980.021
Cộng	65.884.093.272	64.931.019.021

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

12. Phải trả người bán

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	107.081.116.447	107.081.116.447	107.260.510.018	107.260.510.018
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	-	-	1.197.317.650	1.197.317.650
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Đông Âu	4.987.860.266	4.987.860.266	3.395.207.117	3.395.207.117
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.299.468.320	2.299.468.320	11.404.733.210	11.404.733.210
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	2.236.053.304	2.236.053.304	2.258.472.304	2.258.472.304
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	622.872.086	622.872.086	1.105.472.086	1.105.472.086
Pharmametics Products a Division of max Biocare	17.997.010.747	17.997.010.747	32.890.852.899	32.890.852.899
Saehan Pharm Co., LTD	1.420.917.042	1.420.917.042	5.688.566.370	5.688.566.370
Dong Sung Pharm Co.,Ltd	-	-	9.295.826.674	9.295.826.674

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	64.193.858.584	52.797.173.538
- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:		
Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	13.022.806.668	7.762.806.668
Công ty Cổ Phần Thương mại và dược phẩm T&T	5.475.897.107	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp	65.430.199	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/03/2022
a/ Phải nộp				
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	5.225.647	20.260.813.425	20.266.039.072	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.777.150.192	12.777.150.192	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	490.726.392	490.726.392	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.323.716.356	4.368.713.259	5.323.716.356	4.368.713.259
Thuế Thu nhập cá nhân	439.712.506	1.163.882.805	1.532.632.867	70.962.444
Thuế tài nguyên	-	85.522.768	85.522.768	-
Tiền thuê đất	-	186.523.069	186.523.069	-
Các loại thuế khác	-	186.523.069	186.523.069	-
Cộng	5.768.654.509	39.519.854.979	40.848.833.785	4.439.675.703
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	6.914.176	6.914.176	-	-
Cộng	6.914.176	6.914.176	-	-

15. Chi phí phải trả

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	147.293.453	178.396.201
Cộng	147.293.453	178.396.201

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	2.391.800.972	551.018.116
Cộng	2.391.800.972	551.018.116

17. Phải trả khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản bảo hiểm	1.113.070.841	300.559.136
Phải trả, phải nộp khác	650.340.181	151.481.195
	462.730.660	149.077.941
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	4.775.700.000	4.696.200.000
	4.775.700.000	4.696.200.000
Cộng	5.888.770.841	4.996.759.136

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính để kèm theo)

18. Vay

Mẫu số B 09a - DN

	31/03/2022		Trong kỳ		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	11.749.680.631	11.749.680.631	16.950.416.137	24.656.690.417	19.455.954.911	19.455.954.911	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	75.859.209.490	75.859.209.490	89.737.390.490	28.115.830.719	14.237.649.719	14.237.649.719	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	-	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	28.883.122.131	28.883.122.131	6.368.235.815	22.096.002.009	44.610.888.325	44.610.888.325	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5)	10.838.319.639	10.838.319.639	6.626.997.123	35.700.374.341	39.911.696.857	39.911.696.857	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (6)	83.980.544.641	83.980.544.641	53.588.632.176	71.738.645.366	102.130.557.831	102.130.557.831	
Vay cá nhân (7)	72.340.517.551	72.340.517.551	23.420.726.527	20.162.661.313	69.082.452.337	69.082.452.337	
Cộng	283.651.394.083	283.651.394.083	196.692.398.268	202.470.204.165	289.429.199.980	289.429.199.980	

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2021-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2022; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính để kèm theo)

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/21/QLN/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 24/21/QLN/CTD/VCBTHN ngày 28/06/2021, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110 tỷ đồng (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phân chia khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80 tỷ đồng là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/04 ngày 12/10/2021, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/177578/HĐTDHM ngày 09/03/2021; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 100 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khoản vay; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng đến 12 tháng; lãi suất 12%/năm đối với cá nhân là các Cổ đông và đối với các cá nhân thì lãi suất khoản vay dưới 03 tháng là 2%/năm, từ 03 tháng đến 06 tháng là 4%/năm, từ 06 tháng đến 12 tháng là 5,1%/năm.

b) Vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính để kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	211.273.650.000	-	38.978.366.981	(15.130.000)	70.830.949.979	321.067.836.960
Tăng vốn trong năm trước	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.861.982.670	66.861.982.670
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.597.840.099)	(4.597.840.099)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.436.976.101)	(6.436.976.101)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.125.852.000)	(21.125.852.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	38.670.281.779	-	(38.670.281.779)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	264.088.280.000	314.934.410.617	77.648.648.760	(15.130.000)	66.861.982.670	723.518.192.047
Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	17.964.853.036	17.964.853.036
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (***)	-	-	40.454.667.670	-	(26.407.315.000)	(26.407.315.000)
Số dư ngày 31/03/2022	264.088.280.000	314.934.410.617	118.103.316.430	(15.130.000)	17.964.853.036	715.075.730.083

(**) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021.

(***) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	560.100.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	264.088.280.000	264.088.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	264.088.280.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	52.814.630.000
Vốn góp cuối kỳ	264.088.280.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.407.315.000	21.125.852.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	26.407.315

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2022
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/03/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	438,51	964,44
Euro (EUR)	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	108.811.292.945	125.982.086.612
Doanh thu bán hàng hóa	281.872.884.546	240.472.623.106
Cộng	390.684.177.491	366.454.709.718

b) Doanh thu với các bên liên quan:

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	29.853.180	-
Cộng	29.853.180	-

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	108.781.439.765	125.982.086.612
Doanh thu thuần bán hàng hóa	281.872.884.546	240.472.623.106
Cộng	390.654.324.311	366.454.709.718

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

Giá vốn thành phẩm đã bán	82.022.706.090	96.714.720.737
Giá vốn hàng hóa đã bán	272.984.446.324	232.605.851.513
Cộng	355.007.152.414	329.320.572.250
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Cộng	8.050.058.611	5.916.873.822
6. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Cộng	3.887.984.943	3.144.647.378
7. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Cộng	2.073.956.108	4.178.750.614
8. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
	42.318.204	2.055.443
Cộng	42.318.204	2.055.443
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.687.083.114	4.204.248.191
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.820.234.060	14.992.698.217
Cộng	19.507.317.174	19.196.946.408
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.368.713.259	4.957.517.300

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng